

**PHỤ LỤC II
MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN**

*(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng
thông tin điện tử của UBCKNN và báo cáo UBCKNN)*

**CTY CP DƯỢC PHẨM
TIPHARCO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco

Trụ sở chính: 15 Đốc Bình Kiều, P2, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: 0733.871 817 – 0733.872 973

Fax: 0733.885040

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Mỹ Tiên

Địa chỉ: 498 Tổ 10B, Khu phố 1, Thái Sanh Hạnh, P.9, TP Mỹ Tho,
Tiền Giang

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): Cơ quan: 073.3872973,
Di động: 0913728988

Fax: 0733. 885040

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2015 đã được
kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật
và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin
đã công bố.

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thị Mỹ Tiên

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 35

0300
TRÀ
AP
A/B

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. Công ty

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco ("Công ty") được thành lập theo giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
- Điện thoại : 073 3871817
- Fax : 073 3885040

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoạt động kinh doanh của Công ty: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tám	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Dương Thị Thúy Liễu	Trưởng ban
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phạm Quang Bình – Tổng Giám đốc.

JAAR
CÔ
CHNH
KIEM
C VI
HINH
CAM
NG

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán: doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM QUANG BÌNH

Chủ tịch

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016

995
NG T
EM H
TOÁ
BT
HÁP
THO
-TP-

Số: 65/2016/BCKT-CT.00007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1
Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2016

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Địa chỉ: Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

01/01/2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.330.920.783	136.968.460.629
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.439.556.281	27.849.885.166
Tiền	111		30.439.556.281	27.849.885.166
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.790.737.962	55.637.345.549
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	57.078.563.789	54.980.376.598
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.042.275.469	1.497.433.454
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Các khoản phải thu khác	136	5.4.1	521.985.058	153.012.274
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.852.086.354)	(993.476.777)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	43.100.626.540	52.048.300.045
Hàng tồn kho	141		43.100.626.540	52.048.300.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.432.929.869
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.432.929.869
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.690.337.914	35.035.304.165
Các khoản phải thu dài hạn	210		256.220.000	256.220.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	256.220.000	256.220.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		43.700.115.286	32.628.381.481
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	31.026.854.314	30.141.102.275
Nguyên giá	222		66.063.431.023	61.574.566.023
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.036.576.709)	(31.433.463.748)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	1.660.525.035	1.937.279.206
Nguyên giá	225		2.321.510.727	2.321.510.727
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(660.985.692)	(384.231.521)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	11.012.735.937	550.000.000
Nguyên giá	228		11.012.735.937	659.396.399
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(109.396.399)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.548.995.781	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.548.995.781	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.185.006.847	2.150.702.684
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.814.589.576	2.150.702.684
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	370.417.271	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178.021.258.697	172.003.764.794

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Địa chỉ: Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

01/01/2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		130.124.067.547	142.059.067.271
Nợ ngắn hạn	310		124.887.888.995	134.788.847.783
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.13	35.984.135.166	31.497.870.871
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.946.990.387	4.283.575.303
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.15	1.595.937.137	1.220.165.173
Phải trả người lao động	314	5.16	4.304.185.779	7.784.527.538
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	681.149.892	15.994.180.999
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	77.764.330.150	73.948.476.098
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	1.611.160.484	60.051.801
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		5.236.178.552	7.270.219.488
Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	5.236.178.552	7.270.219.488
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.897.191.150	29.944.697.523
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	47.897.191.150	29.944.697.523
Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.250.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.250.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.050.000.000	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.232.776.850	12.229.038.174
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.364.414.300	2.715.659.349
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.022.640	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.344.391.660	2.715.659.349
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.021.258.697	172.003.764.794

SAAR
 CÔNG
 CHỨC
 KIỂM
 C V
 CHI
 CÁ
 ĐĂNG

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Địa chỉ: Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	305.866.150.568	331.643.062.865
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	2.098.703.806	1.021.076.590
Doanh thu thuần	10		303.767.446.762	330.621.986.275
Giá vốn hàng bán	11	6.2	254.308.224.840	284.784.080.757
Lợi nhuận gộp	20		49.459.221.922	45.837.905.518
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	179.962.051	38.607.764
Chi phí tài chính	22	6.4	6.100.679.670	6.256.147.540
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.815.119.878	6.000.308.751
Chi phí bán hàng	25	6.5	21.014.222.695	17.554.409.278
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.904.519.885	16.160.593.788
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		6.619.761.723	5.905.362.676
Thu nhập khác	31	6.7	704.906.366	1.173.449.298
Chi phí khác	32	6.8	124.434.143	561.171.085
Lợi nhuận khác	40		580.472.223	612.278.213
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.200.233.946	6.517.640.889
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.858.040.150	1.498.947.512
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(370.417.271)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.712.611.067	5.018.693.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	2.193	3.346

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Địa chỉ: Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.200.233.946	6.517.640.889
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.079.867.132	3.581.149.550
Các khoản dự phòng	03		858.609.577	161.825.030
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		51.055.500	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.641.515)	(188.877.178)
Chi phí lãi vay	06		5.815.119.878	6.000.308.751
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		17.871.244.518	16.072.047.042
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(949.489.392)	(18.612.517.566)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.947.673.505	2.601.495.666
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.966.954.946)	(1.715.816.661)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		336.113.108	(552.761.553)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.815.119.878)	(6.000.308.751)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.331.968.301)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(809.565.425)	(1.464.729.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.613.901.490	(11.004.559.510)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.170.464.899)	(6.939.043.868)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		43.636.364	240.909.091
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		4.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.005.151	32.058.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.036.823.384)	(6.666.076.663)

002-C
U HẠN
N
HẠN
H
CÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Địa chỉ: Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.300.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	172.541.801.055	211.409.776.894
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(170.077.137.012)	(185.978.814.734)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(733.906.427)	(653.962.808)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(718.164.607)	(4.595.812.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.012.593.009	35.481.187.351
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.589.671.115	17.810.551.178
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		27.849.885.166	10.039.333.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		30.439.556.281	27.849.885.166

TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco ("Công ty") được thành lập theo giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc tân dược.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoạt động kinh doanh của Công ty sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; các loại nước giải khát, nước uống đóng chai, thực phẩm chức năng; kinh doanh nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm, vật tư y tế; gia công.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 279 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 303 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

SỐ
RÁCH
KIL
CHI
CÁ
TNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)..

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

489X
CÔNG
NHIỆM
M.T.C
IẾT
NHÀ
N TH
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 12 năm

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích là 8 năm.

5-02
TY
YU.H
AN
NAI
NH
T
CÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	42
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

Công ty sở hữu QSDĐ số CT04079 do UBND tỉnh Tiền Giang cấp ngày 02/11/2015 tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 11, diện tích 12.189,6m², địa chỉ tại Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, khu phố 04, phường 09, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Các ưu đãi về thuế:

Theo các quy định trên với tình hình thực tế, lĩnh vực kinh doanh và sử dụng lao động công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN trong năm 2015 như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược: Thuế suất thuế TNDN là 20% từ năm 2006 đến năm 2015.

1899
ÔNG
NHIỆM
M.T.O
VIỆT
NHÀ
AN TH
G-TT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty, đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty, đối tượng	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Việt Á	Việt Nam	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	Việt Nam	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.478.785.398	2.656.709.967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	27.960.770.883	25.193.175.199
	30.439.556.281	27.849.885.166

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	2.591.019.186	1.160.968.429
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Thương Mại Và Đầu Tư Âu Lạc	9.750.864.578	9.286.185.208
Công ty TNHH Dược Phẩm B.H.C	5.318.964.877	7.951.476.987
Các khách hàng khác	39.417.715.148	36.581.745.974
	57.078.563.789	54.980.376.598

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Quang Tùng	793.758.834	-
Công ty Hata international Việt Nam	-	773.393.750
Viện kiểm nghiệm thuốc Hồ Chí Minh	-	311.500.000
Viện kiểm nghiệm thuốc Trung ương	240.000.000	160.000.000
Các nhà cung cấp khác	8.516.635	252.539.704
	1.042.275.469	1.497.433.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu ký quỹ, ký cược ngắn hạn	341.007.117	-	20.709.237	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	143.071.708	-	30.815.637	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản thuê tài chính	35.140.833	-	101.487.400	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.765.400	-	-	-
	521.985.058	-	153.012.274	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	256.220.000	-	256.220.000	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ xấu đối với khoản phải thu tiền bán dược phẩm	2.051.321.402	199.235.048	1.094.262.943	100.786.166

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND
Tại ngày 01/01/2015	(993.476.777)
Xóa nợ trong năm	727.034.073
Trích lập dự phòng trong năm	(1.585.643.650)
Tại ngày 31/12/2015	(1.852.086.354)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.686.451.271	-	19.133.782.701	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	544.883.917	-	782.984.770	-
Thành phẩm	14.642.715.364	-	19.942.510.693	-
Hàng hóa	4.606.137.639	-	7.431.684.532	-
Hàng gửi đi bán	3.620.438.349	-	4.757.337.349	-
	43.100.626.540	-	52.048.300.045	-

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2015	14.705.715.306	33.829.519.815	1.491.688.027	11.547.642.875	61.574.566.023
Mua sắm trong năm	-	4.688.865.000	-	-	4.688.865.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
Vào ngày 31/12/2015	14.705.715.306	38.318.384.815	1.491.688.027	11.547.642.875	66.063.431.023
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2015	5.231.198.655	17.269.669.131	1.157.986.129	7.774.609.833	31.433.463.748
Khấu hao trong năm	392.189.672	2.712.584.067	58.490.278	639.848.944	3.803.112.961
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
Vào ngày 31/12/2015	5.623.388.327	19.782.253.198	1.216.476.407	8.414.458.777	35.036.576.709
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2015	9.474.516.651	16.559.850.684	333.701.898	3.773.033.042	30.141.102.275
Vào ngày 31/12/2015	9.082.326.979	18.536.131.617	275.211.620	3.133.184.098	31.026.854.314

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Vào ngày 01/01/2015	-	8.267.094.440	880.528.518	1.578.852.592	10.726.475.550
Vào ngày 31/12/2015	674.352.727	11.933.548.902	880.528.518	2.025.325.319	15.513.755.466

Tại ngày 31/12/2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 22.798.487.657 VND (31/12/2014: 30.141.102.275 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2015	2.321.510.727
Vào ngày 31/12/2015	2.321.510.727
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2015	384.231.521
Khấu hao trong năm	276.754.171
Vào ngày 31/12/2015	660.985.692
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2015	1.937.279.206
Vào ngày 31/12/2015	1.660.525.035

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính số 2014-00078-000 ngày 29 tháng 07 năm 2014 với thời hạn thuê tài chính là 3 năm. Đến cuối giai đoạn thuê của hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá 23.215.107 VND (tương ứng 1% giá thuê). Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2015	550.000.000	109.396.399	659.396.399
Mua sắm trong năm (*)	10.462.735.937	-	10.462.735.937
Giảm khác	-	(109.396.399)	(109.396.399)
Vào ngày 31/12/2015	11.012.735.937	-	11.012.735.937
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2015	-	109.396.399	109.396.399
Giảm khác	-	(109.396.399)	(109.396.399)
Vào ngày 31/12/2015	-	-	-
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2015	550.000.000	-	550.000.000
Vào ngày 31/12/2015	11.012.735.937	-	11.012.735.937

Tại ngày 31/12/2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 550.000.000 VND (31/12/2014: 550.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2015 VND
Mua quyền sử dụng đất	-	10.462.735.937	(10.462.735.937)	-
Xây dựng nhà xưởng mới	-	1.548.995.781	-	1.548.995.781
	-	12.011.731.718	(10.462.735.937)	1.548.995.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	47.421.791	90.696.779
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	546.268.741	1.021.600.537
Chi phí thử tương đương sinh học	1.220.899.044	1.038.405.368
	1.814.589.576	2.150.702.684

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2015 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	31/12/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Chênh lệch dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	370.417.271	370.417.271

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	48.840.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty CIPLA LTD INDIA	5.387.060.000	-
Công ty Meyer (B.H.C)	5.318.969.230	7.592.509.818
Các nhà cung cấp khác	25.229.265.936	23.905.361.053
	35.984.135.166	31.497.870.871

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	147.065.000	159.560.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Quốc Tế Thiên Nghi	571.249.555	4.521
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anpha	425.387.291	213.159.342
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Nhân Hòa	292.724.581	529.370.248
Các khách hàng khác	1.510.563.960	3.381.481.192
	2.946.990.387	4.283.575.303

95-C
 IG TY
 EM HUU
 TOA
 IETI
 NHAI
 NTH
 G-TT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phát sinh trong năm		31/12/2015
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	321.260.216	(273.432.307)	47.827.909
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.030.586	281.078.433	(279.380.102)	18.728.917
Thuế xuất, nhập khẩu	-	572.403.280	(572.403.280)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	508.013.456	1.902.278.805	(1.512.969.112)	897.323.149
Thuế thu nhập cá nhân	695.121.131	807.462.592	(870.526.561)	632.057.162
Tiền thuê đất	-	10.748.618.161	(10.748.618.161)	-
Các loại thuế khác	-	27.000.000	(27.000.000)	-
Cộng	1.220.165.173	14.660.101.487	(14.284.329.523)	1.595.937.137

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược (từ năm 2006 đến năm 2015) và thuế suất 22% đối với hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.200.233.946	6.517.640.889
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.048.520.497	832.105.735
Tổng thu nhập chịu thuế	9.248.754.443	7.349.746.624
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.034.725.977	1.616.944.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(176.685.827)	(117.996.745)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.858.040.150	1.498.947.512

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

5.16 Phải trả người lao động

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền lương phải trả	4.304.185.779	7.784.527.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	639.993.000	639.993.000
Nhận trước tiền bán cổ phần	-	15.300.000.000
Phải trả tiền cổ tức	41.156.892	54.187.999
	681.149.892	15.994.180.999

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Tiền Giang	49.999.977.609	49.999.977.609	48.561.833.680	48.561.833.680
Vay ngắn hạn nhân viên Công ty	24.698.338.855	24.698.338.855	24.652.735.991	24.652.735.991
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.066.013.686	3.066.013.686	733.906.427	733.906.427
	77.764.330.150	77.764.330.150	73.948.476.098	73.948.476.098

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Hạn mức VND	Lãi suất (năm)	31/12/2015 VND
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Tiền Giang	75.000.000.000	6,70%	49.999.977.609
Vay cán bộ công nhân viên		7,00%	24.698.338.855

Chi tiết phát sinh các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2015 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	48.561.833.680	153.328.753.852	-	(151.890.609.923)	49.999.977.609
Vay ngắn hạn cá nhân	24.652.735.991	15.489.249.953	-	(15.443.647.089)	24.698.338.855
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	733.906.427	-	3.066.013.686	(733.906.427)	3.066.013.686
	73.948.476.098	168.818.003.805	3.066.013.686	(168.068.163.439)	77.764.330.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Tiền Giang	4.582.951.802	4.582.951.802	6.881.501.802	6.881.501.802
Ngân hàng An Bình – Chi nhánh Tiền Giang	3.330.522.750	3.330.522.750	-	-
Nợ thuê tài chính	388.717.686	388.717.686	1.122.624.113	1.122.624.113
Trừ vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(3.066.013.686)	(3.066.013.686)	(733.906.427)	(733.906.427)
	5.236.178.552	5.236.178.552	7.270.219.488	7.270.219.488

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn ngân hàng hiện còn số dư như sau:

	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất (năm)	31/12/2015 VND
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Tiền Giang	5 năm	Mua máy móc thiết bị	9,70%	4.582.951.802
Ngân hàng An Bình – Chi nhánh Tiền Giang	5 năm	Mua máy móc thiết bị	9,50%	3.330.522.750
Nợ thuê tài chính	3 năm		11,60%	388.717.686
				8.302.192.238

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 23.348.487.657 VND.

Kỳ thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2015			
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Tiền Giang	4.582.951.802	1.888.100.000	2.694.851.802
Ngân hàng An Bình – Chi nhánh Tiền Giang	3.330.522.750	789.196.000	2.541.326.750
Nợ thuê tài chính	388.717.686	388.717.686	-
	8.302.192.238	3.066.013.686	5.236.178.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết phát sinh các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm:

	01/01/2015	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Tiền Giang	6.881.501.802	-	(1.888.100.000)	(2.298.550.000)	2.694.851.802
Ngân hàng An Bình – Chi nhánh Tiền Giang	-	3.774.852.750	(789.196.000)	(444.330.000)	2.541.326.750
Nợ thuê tài chính	388.717.686	-	(388.717.686)	-	-
	7.270.219.488	3.774.852.750	(3.066.013.686)	(2.742.880.000)	5.236.178.552

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	60.051.801	84.763.460
Trích quỹ trong năm	2.360.674.108	1.393.967.727
Tặng khác	-	46.050.000
Sử dụng quỹ trong năm	(809.565.425)	(1.464.729.386)
Số dư cuối năm	1.611.160.484	60.051.801

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	15.000.000.000	-	9.394.654.827	1.883.391.415	4.692.571.631	30.970.617.873
Lãi trong năm	-	-	-	-	5.018.693.377	5.018.693.377
Trích lập quỹ	-	-	950.991.932	-	(950.991.932)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.393.967.727)	(1.393.967.727)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.650.000.000)	(4.650.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(646.000)	(646.000)
Tại ngày 31/12/2014	15.000.000.000	-	10.345.646.759	1.883.391.415	2.715.659.349	29.944.697.523
Phân loại lại số dư đầu năm (*)			1.883.391.415	(1.883.391.415)		
Tại ngày 01/01/2015	15.000.000.000	-	12.229.038.174	-	2.715.659.349	29.944.697.523
Tặng vốn	8.250.000.000	7.050.000.000	-	-	-	15.300.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	5.712.611.067	5.712.611.067
Trích lập các quỹ	-	-	1.003.738.676	-	(1.003.738.676)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.360.674.108)	(2.046.431.443)
Trả cổ tức 2014	-	-	-	-	(705.133.500)	(705.133.500)
Tặng khác (**)	-	-	-	-	5.690.168	5.690.168
Tại ngày 31/12/2015	23.250.000.000	7.050.000.000	13.232.776.850	-	4.364.414.300	48.211.433.815

(*) Phân loại lại số dư đầu năm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

(**) Khoản điều chỉnh theo kết luận của thanh tra thuế năm 2012 và 2013

5.20.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	6.836.000.000	29%	4.260.000.000	28%
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	5.600.000.000	24%	3.400.000.000	23%
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	6.097.330.000	26%	3.797.330.000	25%
Các cổ đông khác	4.716.670.000	21%	3.542.670.000	24%
	23.250.000.000	100%	15.000.000.000	100%

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.325.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.325.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.325.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.325.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.325.000	1.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Tờ trình 448-TTr/HĐQ ngày 27 tháng 03 năm 2015, được thông qua trong Nghị quyết số 07/NQ-ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco ngày ngày 24 tháng 04 năm 2015 như sau:

	VND
Chia cổ tức	2.797.500.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.003.738.676
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014	992.454.701
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015	1.368.219.407

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	Nguyên nhân xóa sổ
Nợ khó đòi đã xử lý	789.062.944	62.028.871	Không thu hồi được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu từ bán thành phẩm	305.774.382.134	331.510.308.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.768.434	132.754.743
	305.866.150.568	331.643.062.865

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	33.387.035.072	53.035.839.714

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Hàng bán bị trả lại	2.090.471.886	1.012.411.480
Giảm giá hàng bán	8.231.920	8.665.110
	2.098.703.806	1.021.076.590

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu từ bán thành phẩm	254.308.224.840	284.784.080.757

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	90.005.151	32.058.114
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.956.900	6.549.650
	179.962.051	38.607.764

6.4 Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền vay	5.815.014.270	6.000.308.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá	285.665.400	255.838.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	51.055.500	-
	6.100.679.670	6.256.147.540

002
TY
TƯ HẠN
VN
NAM
TH
CANT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí cho người lao động	6.263.422.764	5.285.062.154
Chi phí trình dược viên	3.576.038.174	4.065.454.871
Chi phí bán hàng khác	11.174.761.757	8.203.892.253
	21.014.222.695	17.554.409.278

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	7.199.416.851	7.326.044.047
Chi phí quản lý khác	8.705.103.034	8.834.549.741
	15.904.519.885	16.160.593.788

6.7 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		
<i>Thu thanh lý tài sản cố định</i>	43.636.364	240.909.091
<i>Giá trị còn lại tài sản cố định đã thanh lý</i>	-	(84.090.027)
Tiền hỗ trợ bán hàng được hưởng	265.188.517	372.052.264
Thu nhập khác	396.081.485	644.577.970
	704.906.366	1.173.449.298

6.8 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	124.434.143	561.171.085

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.712.611.067	5.018.693.377
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.368.219.407)	(1.217.454.701)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.344.391.660	3.801.238.676
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.981.250	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.193	2.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.500.000	1.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 06 năm 2015	481.250	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.981.250	1.500.000

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.377.173.078	161.226.317.728
Chi phí nhân công	20.059.593.505	21.446.490.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.083.448.562	3.581.149.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.282.788.561	13.101.288.266
Chi phí bằng tiền khác	14.167.848.937	10.223.829.302
	196.970.852.643	209.579.075.424

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2015 VND	2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	172.592.856.555	211.409.776.894

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2015 VND	2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(170.077.137.012)	(185.978.814.734)

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

30044
C
TRÁCH N
KIẾ
T.C.V
CHI
CÁ
PÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	77.764.330.150	5.236.178.552	83.000.508.702
Phải trả người bán	35.984.135.166	-	35.984.135.166
Phải trả khác và chi phí phải trả	681.149.892	-	681.149.892
	114.429.615.208	5.236.178.552	119.665.793.760
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	73.948.476.098	7.270.219.488	81.218.695.586
Phải trả người bán	31.497.870.871	-	31.497.870.871
Phải trả khác và chi phí phải trả	694.180.999	-	694.180.999
	106.140.527.968	7.270.219.488	113.410.747.456

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng toàn bộ tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014 (xem tại thuyết minh số 5.7 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	55.226.477.435	53.986.899.821	55.226.477.435	53.986.899.821
Các khoản phải thu khác	599.992.517	307.744.874	599.992.517	307.744.874
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền	30.439.556.281	27.849.885.166	30.439.556.281	27.849.885.166
	25.583.227.969	35.837.844.489	25.583.227.969	35.837.844.489
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	83.000.508.702	81.218.695.586	83.000.508.702	81.218.695.586
Phải trả người bán	35.984.135.166	31.497.870.871	35.984.135.166	31.497.870.871
Phải trả khác và chi phí phải trả	681.149.892	694.180.999	681.149.892	694.180.999
	119.665.793.760	113.410.747.456	119.665.793.760	113.410.747.456

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2015 VND	2014 VND
Lương và thưởng	2.574.821.447	1.726.012.049

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh chủ yếu với cổ đông lớn đã được trình bày ở thuyết minh số 4.15 như sau:

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan :

Công ty liên quan	Nội dung	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Bán hàng/dịch vụ	33.387.035.072	53.035.839.714
	Mua hàng	14.282.178.361	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Phải thu bán hàng	2.591.019.186	1.160.968.429
	Nhận trước tiền nghiên cứu	147.065.000	159.560.000
	Phải trả mua hàng	48.840.000	-

9.3 Số liệu so sánh

9.3.1 Áp dụng chế độ toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

9.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán (*)				
Phải thu ngắn hạn khác	136	132.303.037	20.709.237	153.012.274
Tài sản ngắn hạn khác	155	20.709.237	(20.709.237)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	256.220.000	256.220.000
Tài sản dài hạn khác	268	256.220.000	(256.220.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	10.345.646.759	1.883.391.415	12.229.038.174
Quỹ dự phòng tài chính		1.883.391.415	(1.883.391.415)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (**)				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	331.864.055.892	(220.993.027)	331.643.062.865
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.242.069.617	(220.993.027)	1.021.076.590
Thu nhập khác	31	1.257.539.325	(84.090.027)	1.173.449.298
Chi phí khác	32	645.261.112	(84.090.027)	561.171.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.346	(812)	2.534
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (***)				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.996.332.666)	383.815.100	(18.612.517.566)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.584.183.339	(15.300.000.000)	(1.715.816.661)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	389.727.500	(389.727.500)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.470.641.786)	5.912.400	(1.464.729.386)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	15.300.000.000	15.300.000.000

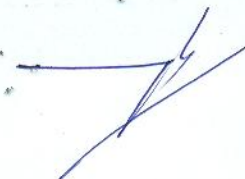
(*) Nguyên nhân chênh lệch của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán do Công ty trình bày lại các khoản mục nêu trên theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

(**) Nguyên nhân chênh lệch của các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do Công ty bù trừ thuế tiêu thụ đặc biệt, thu nhập và chi phí thanh lý tài sản cố định và xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

(***) Nguyên nhân chênh lệch của các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do Công ty điều chỉnh lại các khoản thu, chi ký quỹ, ký cược ngắn và dài hạn, điều chỉnh khoản thu tiền bán cổ phần trong năm 2014 khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN HOÀI PHƯƠNG
Người lập biểu



LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016